

**CÔNG TY CỔ PHẦN TỔNG CÔNG TY
CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
BÁO CÁO TÀI CHÍNH CÔNG TY MẸ
QUÝ 4/2021
KẾT THÚC NGÀY 31/12/2021**

Tháng 01 năm 2022



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2-3
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	4-5
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	9-29

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty được lập cho kỳ tài chính Quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ ỦY BAN KIỂM TOÁN

Các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ủy ban kiểm toán đã điều hành Công ty trong kỳ tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Tạ Hữu Diễn	Chủ tịch
Ông Mai Thanh Phương	Phó chủ tịch
Ông Võ Văn Phúc	Thành viên
Ông Phạm Hồng Thắng	Thành viên, chủ tịch ủy ban kiểm toán
Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	Thành viên, thành viên ủy ban kiểm toán

Ban Tổng Giám đốc điều hành

Ông Võ Văn Phúc	Tổng Giám đốc
Ông Kiều Nghị	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc
Ông Lê Phước Quý Châu	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Thanh Huyền	Kế toán trưởng
---------------------------	----------------

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có bất cứ sự kiện quan trọng nào khác sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu, yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính quý 4/2021 kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ngoài ra, Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và tuân thủ Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc. ✓



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Quý 3 năm 2021
Tại ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
			VND	VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		627.375.553.776	736.300.165.054
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	150.418.278.813	90.892.419.942
1. Tiền	111		150.418.278.813	22.892.419.942
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	68.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		332.231.575.884	427.026.967.396
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	2	244.988.715.811	218.803.005.125
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		12.528.225.588	29.747.804.943
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	3	92.947.687.149	200.728.344.633
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(18.233.052.664)	(22.252.187.305)
IV. Hàng tồn kho	140		124.277.666.704	178.121.522.673
1. Hàng tồn kho	141	4	134.912.624.009	188.756.479.978
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(10.634.957.305)	(10.634.957.305)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		20.448.032.375	40.259.255.043
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	524.938.582	2.143.473.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		19.923.093.793	38.115.781.364
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		157.489.419.645	236.707.736.698
II. Tài sản cố định	220		73.167.940.760	78.163.963.905
1. Tài sản cố định hữu hình	221	7	69.047.216.898	73.899.323.377
- Nguyên giá	222		225.697.223.813	228.817.961.731
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(156.650.006.915)	(154.918.638.354)
3. Tài sản cố định vô hình	227	8	4.120.723.862	4.264.640.528
- Nguyên giá	228		5.022.375.400	5.022.375.400
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		(901.651.538)	(757.734.872)
III. Bất động sản đầu tư	230	9	3.284.044.306	3.380.633.842
- Nguyên giá	231		5.686.065.091	5.686.065.091
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	232		(2.402.020.785)	(2.305.431.249)
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		74.724.508.184	151.468.932.875
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	76.771.200.000	251.161.360.000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		34.390.160.000	100.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	12	(36.436.851.816)	(99.792.427.125)
V. Tài sản dài hạn khác	260		6.312.926.395	3.694.206.076
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	6.312.926.395	3.694.206.076
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		784.864.973.421	973.007.901.752

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)

Quý 4 năm 2021
Tại ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021 VND	01/01/2021 VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		461.511.933.672	653.995.138.793
I. Nợ ngắn hạn	310		459.367.862.880	651.885.375.851
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	58.378.797.894	126.687.021.927
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		169.186.272.276	113.674.282.550
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	8.397.341.373	26.007.976.158
4. Phải trả người lao động	314		777.932.210	759.379.657
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	12.827.541.936	5.360.897.510
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		7.400.000	-
6. Phải trả khác ngắn hạn	319	17	7.739.731.789	15.236.381.961
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	202.052.845.402	364.159.436.088
II. Nợ dài hạn	330		2.144.070.792	2.109.762.942
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		2.055.070.792	2.017.262.942
2. Phải trả dài hạn khác	337	20	89.000.000	92.500.000
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		323.353.039.749	319.012.762.959
I. Vốn chủ sở hữu	410	22	323.353.039.749	319.012.762.959
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		154.573.830.000	154.573.830.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		25.766.666.079	25.766.666.079
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		137.680.581.234	137.680.581.234
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		5.331.962.436	991.685.646
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(9.478.359.095)	(82.384.609.420)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		14.810.321.531	83.376.295.066
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		784.864.973.421	973.007.901.752



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2021

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		226.196.108.934	202.612.533.702	612.526.357.279	346.751.894.542
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	1	226.196.108.934	202.612.533.702	612.526.357.279	346.751.894.542
4. Giá vốn hàng bán	11	2	210.504.448.180	184.186.895.944	567.114.617.671	324.852.653.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		15.691.660.754	18.425.637.758	45.411.739.608	21.899.241.012
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	3	14.240.178	39.272.763.875	7.319.422.923	167.344.929.148
7. Chi phí tài chính	22	4	(4.248.767.513)	3.091.357.236	171.662.370	67.554.388.776
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		4.516.899.970	7.310.680.373	22.692.282.420	50.110.220.709
8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5	11.296.683.975	7.492.562.489	30.898.989.351	28.447.290.877
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		8.657.984.470	47.114.481.908	21.660.510.810	93.242.490.507
11. Thu nhập khác	31	6	748.660.457	-	831.628.601	41.421.103
12. Chi phí khác	32	7	1.595.521.574	445.392.274	2.183.479.518	517.418.383
13. Lợi nhuận khác	40		(846.861.117)	(445.392.274)	(1.351.850.917)	(475.997.280)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		7.811.123.353	46.669.089.634	20.308.659.893	92.766.493.227
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		1.565.976.567	8.882.280.897	5.498.338.362	9.390.198.161
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		6.245.146.786	37.786.808.737	14.810.321.531	83.376.295.066



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 4 năm 2021

Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021 đến ngày 31/12/2021

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay VND	Năm trước VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		20.308.659.893	92.766.493.227
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và BĐSĐT	02		6.984.087.543	7.153.500.089
- Các khoản dự phòng	03		53.585.530.568	27.785.583.629
- Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư	05		6.069.426.459	(22.324.338.870)
- Chi phí lãi vay	06		171.662.370	50.110.220.709
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		87.119.366.833	155.491.458.784
- Tăng/giảm các khoản phải thu	09		113.071.814.333	(139.010.091.852)
- Tăng/giảm hàng tồn kho	10		53.843.855.969	(54.870.877.124)
- Tăng/giảm các khoản phải trả	11		(21.401.872.272)	174.274.509.379
- Tăng/giảm chi phí trả trước	12		(1.000.185.222)	(4.079.594.111)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(171.662.370)	(48.857.814.963)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(7.498.338.362)	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	(246.379.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		223.962.978.909	82.701.211.113
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(10.066.217.025)	(6.278.147.728)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		500.000.000	30.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23			(161.027.000.000)
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.319.422.923	1.410.412.973
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(2.246.794.102)	(165.864.734.755)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		421.195.880.819	849.664.629.638
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(583.302.471.505)	(687.634.676.197)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(83.735.250)	(8.152.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(162.190.325.936)	162.021.800.891
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		59.525.858.871	78.858.277.249
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		90.892.419.942	12.034.142.693
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	1	150.418.278.813	90.892.419.942



Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022

Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng

Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Tổng Công ty Công trình Đường sắt (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Công ty Công trình Đường sắt - Doanh nghiệp Nhà nước trực thuộc Tổng Công ty Đường sắt Việt Nam theo Quyết định số 3745/QĐ-BGTVT ngày 07/12/2004 của Bộ trưởng Bộ Giao thông Vận tải. Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0103008002 ngày 25/05/2005 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020.

Công ty có trụ sở chính đặt tại Tòa nhà số 33, đường Láng Hạ, Phường Thành Công, Quận Ba Đình, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng (Một trăm năm mươi tư tỷ, năm trăm bảy mươi ba triệu, tám trăm ba mươi nghìn đồng).

Ngày 25/11/2014, Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ban hành quyết định số 778/QĐ-SGDHN về việc chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu của Công ty Cổ phần Tổng công ty Công trình Đường sắt tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

- Vận tải hàng hóa đường sắt;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Trồng rừng và chăm sóc rừng;
- Lắp đặt hệ thống điện. Chi tiết: Thi công các công trình thông tin, tín hiệu, điện;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ. Chi tiết:
 - + Sản xuất các sản phẩm bê tông;
 - + Sản xuất bê tông đúc sẵn, ống, cột bê tông, cọc bê tông cốt thép;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ, sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tẻ bện. Chi tiết: Sản xuất, chế biến sản phẩm từ gỗ;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị ngành giao thông vận tải;
 - + Xuất nhập khẩu vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, phụ kiện chuyên dùng của ngành đường sắt;
- Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu: dầu nhờn, mỡ máy, than, hạt nhựa và các sản phẩm của nhựa;
 - + Mua bán nhiên liệu khác dùng trong động cơ (ga hóa lỏng);
 - + Mua bán các chất bôi trơn, làm sạch động cơ;
- Bán buôn kim loại và quặng kim loại. Chi tiết: Xuất nhập khẩu sắt, thép các loại
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng. Chi tiết:
 - + Xuất nhập khẩu vật liệu xây dựng;
 - + Mua bán vật liệu xây dựng;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

3. NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết:
 - + Mua, bán hàng hóa phế phẩm và phế liệu (trừ phế liệu Nhà nước cấm);
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm bê tông;
 - + Xuất nhập khẩu sản phẩm gỗ (trừ các loại gỗ Nhà nước cấm);
 - + Mua bán phương tiện vận tải, máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế ngành giao thông vận tải và công nghiệp;
- Dịch vụ tắm hơi, massage và các dịch vụ tăng cường sức khỏe tương tự (từ hoạt động thể thao). Chi tiết: Dịch vụ xông hơi, xoa bóp, vật lý trị liệu (không bao gồm day ấn huyệt và xông hơi bằng thuốc y học cổ truyền);
- Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch. Chi tiết: Kinh doanh du lịch lữ hành nội địa, quốc tế và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Vận tải hành khách và đường bộ khác. Chi tiết: Vận tải hành khách theo hợp đồng;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại. Chi tiết: Sản xuất các cấu kiện thép: dầm cầu thép, khung nhà, rèn, dập, ép, cắt tạo thành sản phẩm;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Dịch vụ khảo sát và vẽ bản đồ.

4. CHU KỲ SẢN XUẤT, KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

- Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Doanh nghiệp là 1 năm (tức là 12 tháng).

5. CẤU TRÚC DOANH NGHIỆP

DANH SÁCH CHI NHÁNH TRỰC THUỘC

TT	Tên chi nhánh trực thuộc
1	Chi nhánh Công ty CP Tổng công ty Công trình Đường sắt – Khách sạn Đường Sắt

DANH SÁCH CÔNG TY CON:

TT	Tên công ty con	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ sở hữu vốn
a)	Công ty TNHH		
1	Công ty TNHH MTV VTĐS Đà Nẵng	16.771.500.000	100%
b)	Công ty Cổ phần		
1	Công ty Cổ phần công trình 875	56.124.440.000	59,69%
2	Công ty cổ phần đá Hoàng Mai	38.124.440.000	87,87%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

II CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính cho kỳ tài chính Quý 4 năm 2021 kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

2 NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính của Công ty từ ngày 01 tháng 01 đến ngày 31 tháng 12, năm dương lịch.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán và trong việc lập Báo cáo tài chính này là đồng Việt Nam (VND).

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

1 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

2 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền mặt và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có tính thanh khoản cao. Các khoản có tính thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền xác định trong thời gian không quá 3 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc chuyển đổi giá trị của các khoản này.

3 LẬP DỰ PHÒNG

Công ty trích lập dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và giảm giá hàng tồn kho theo Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính về việc “Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp” và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư số 228/2009/TT-BTC.

4 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung (nếu có) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Đối với hàng tồn kho là chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, chủ yếu là các công trình xây dựng dở dang chưa được xác định doanh thu. Các khoản chi phí sản xuất kinh doanh dở dang này được tập hợp trên cơ sở các chi phí trực tiếp tại các công trình. Giá trị xây lắp dở dang được xác định dựa trên kết quả kiểm kê thực tế tại hiện trường để xác định khối lượng thực hiện và đồng thời dựa trên đơn giá của hợp đồng làm căn cứ xác định khối lượng xây lắp dở dang cuối kỳ kế toán.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: phương pháp kê khai thường xuyên. Phương pháp tính giá xuất hàng tồn kho: theo phương pháp đích danh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

4 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản cố định vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá, không điều chỉnh lại chi phí khấu hao hàng năm (tăng hoặc giảm) đã trích mà chỉ điều chỉnh mức khấu hao tương ứng với thời gian sử dụng còn lại của tài sản cố định.

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính và phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản cố định	Thời gian sử dụng (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc, thiết bị	05 - 20
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	08 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý và TSCĐ khác	05

5 BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ VÀ HAO MÒN

Bất động sản đầu tư là bất động sản được Công ty sử dụng với mục đích cho thuê hoạt động. Bất động sản đầu tư được ghi nhận trên cơ sở giá gốc, theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Thời gian khấu hao được xác định tương đương với các tài sản cố định cùng loại. Từ năm 2013, Công ty xác định lại thời gian sử dụng là 50 năm.

6 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Giá trị khoản đầu tư của Công ty vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận và phản ánh theo giá gốc. Lợi nhuận được chia hàng năm từ các công ty mà Công ty có tham gia góp vốn được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính. Trường hợp các liên doanh bị lỗ, Công ty sẽ xem xét việc trích lập dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn theo quy định hiện hành.

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác, công cụ tài chính đã được niêm yết và chưa niêm yết.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, các khoản nợ và các khoản vay.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

7 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

8 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chủ yếu là giá trị còn lại của những công cụ, dụng cụ không đủ tiêu chuẩn là tài sản cố định, được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai với thời gian sử dụng trên một năm. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh trong 2 - 3 năm.

9 GHI NHẬN DOANH THU VÀ CHI PHÍ

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá, dịch vụ được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã có sự giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua hoặc dịch vụ đã được thực hiện cho khách hàng và được người mua chấp nhận thanh toán. Đối với những trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm tài chính, doanh thu được xác định trên kết quả phần công việc đã thực sự hoàn thành trong năm.

Doanh thu xây dựng được xác định khi công trình đã hoàn thành, có quyết toán, bàn giao cho khách hàng và khách hàng chấp nhận thanh toán. Đối với những công trình có nhiều hạng mục và được nghiệm thu từng phần, doanh thu được ghi nhận cho từng hạng mục (hoặc phần công việc) đã hoàn thành trên cơ sở Biên bản nghiệm thu khối lượng có xác nhận của chủ đầu tư.

Đối với các công trình hoặc hạng mục công trình đã hoàn thành và có Biên bản nghiệm thu xác nhận A - B nhưng chưa được thanh toán và Công ty chưa tập hợp được đầy đủ các chi phí liên quan để đảm bảo nguyên tắc phù hợp thì doanh thu chưa được ghi nhận.

Công ty áp dụng phương pháp tính giá vốn công trình xây lắp theo Thông báo số 1378/TB/CTĐS ngày 04/12/2009 của Tổng Giám đốc Công ty, theo đó giá vốn lũy kế của các công trình xây lắp được xác định bằng tỷ lệ doanh thu thuần lũy kế trên tổng giá trị sản lượng công trình hoàn thành lũy kế kể từ thời điểm bắt đầu khởi công công trình cho tới thời điểm kết thúc năm tài chính nhân với tổng chi phí lũy kế phát sinh ở mỗi công trình. Giá vốn công trình xây lắp ghi nhận trong năm bằng giá vốn lũy kế xác định theo phương pháp trên trừ đi tổng giá vốn đã ghi nhận đến thời điểm trước năm hiện hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lợi nhuận được chia hàng năm (nếu có) từ các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Công ty tham gia góp vốn, lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi ngân hàng và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ của các ngân hàng.

Chi phí sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng kỳ kế toán.

10 NGOẠI TỆ

Công ty áp dụng Thông tư 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24/10/2012 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá. Theo quy định tại Thông tư này, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

III CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

10 NGOẠI TỆ (TIẾP)

- Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh theo qui định của pháp luật. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.
- Số dư các khoản mục bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm, số chênh lệch còn lại được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong năm. Lãi phát sinh từ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện (nếu có) không được sử dụng để phân phối, chia cổ tức.

11 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản (vốn hóa) cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

12 THUẾ

Thuế GTGT đầu vào được hạch toán theo phương pháp khấu trừ.

Thuế suất thuế GTGT đầu ra là 10%.

Thuế Thu nhập doanh nghiệp được áp dụng theo quy định tại Luật số 32/2013/QH13 ngày 19/06/2013 của Quốc hội về “Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp”. Căn cứ nghị định số 218/2013/NĐ-CP ngày 26/12/2013 về Quy định chi tiết hướng dẫn Luật thuế TNDN, kể từ ngày 01/01/2016 Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

13 CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

IV CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

1 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Tiền mặt tại quỹ	42.821.052	16.671.861
Tiền gửi ngân hàng	150.375.457.761	22.875.748.081
Các khoản tương đương tiền	-	68.000.000.000
Cộng	150.418.278.813	90.892.419.942

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

2. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Tổng công ty XDCT giao thông 1	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145	8.289.858.145
Công ty Cổ phần ĐT&XD công trình 3	3.288.710.043	77.330.022	25.834.660.043	77.330.022
Công ty Cổ phần Công trình 6	4.387.344.641	-	2.924.424.641	2.924.424.641
Ban QLDA Đường sắt	36.590.337.820	-	-	-
Ban QLDA đường sắt Khu vực 2	5.258.772.108	-	5.258.772.108	-
Công ty HH Tập đoàn Cục 6 Trung Quốc	3.896.206.826	-	4.284.478.552	-
Công ty CP nền móng Đua Fat	775.173.000	775.173.000	775.173.000	775.173.000
Công ty CP XDNM Sông Đà Thăng Long MN	301.576.000	211.103.200	301.576.000	211.103.200
Công ty cổ phần Tập đoàn xây dựng Miền Trung	35.850.714.683	-	68.214.545.683	-
Công ty TNHH Thương mại và xây dựng Trung Chính	25.716.780.719	-	-	-
Công ty Cổ phần XL & Cơ khí Cầu Đường	4.049.617.385	-	-	-
Công ty Cổ phần công trình 791	10.415.500.340	-	4.692.358.330	-
Công ty Cổ phần công trình 792	3.369.567.378	-	34.959.175.225	-
Công ty Cổ phần công trình 793	14.297.439.877	-	-	-
Công ty Cổ phần công trình 796	35.023.323.691	-	1.153.431.047	-
Công ty Cổ phần công trình Cơ giới 798	4.610.926.598	-	-	-
Công ty Cổ phần công trình 878	27.109.329.544	-	12.670.316.598	-
Công ty Cổ phần công trình 879	5.379.495.682	-	-	-
Các đối tượng khách hàng khác	7.793.715.215	809.421.014	25.476.064.348	1.904.131.005
(*) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	8.584.326.116	-	23.968.171.405	-
- Công ty Cổ phần công trình 875	8.584.326.116	-	5.069.796.366	-
- Công ty Cổ phần đá Hoàng Mai	-	-	18.898.375.039	-
Tổng cộng:	244.988.715.811	10.162.885.381	218.803.005.125	14.182.020.013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	11.390.508.232	-	19.534.508.232	-
- Phải thu về tiền vốn góp của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)	-	-	160.000.000.000	-
- Phải thu về tiền lãi của hợp đồng hợp tác đầu tư với Ông Phan Tuấn Sơn (i)	-	-	13.098.082.192	-
- Ông Tạ Hữu Diễn	73.057.000.000	-	-	-
- Bà Vũ Thị Hải Yến	-	-	-	-
- Công ty TNHH TNXP Trường Sơn	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000	1.000.000.000
- Chi phí Ban QLDA 31 Láng Hạ	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978	1.782.929.978
- Công ty CP ĐTTM và XD Bắc Hà	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000	1.700.000.000
- Phải thu các đối tượng khác	2.642.338.973	267.590.000	2.731.404.881	267.590.000
Tạm ứng	932.359.558	-	545.048.982	-
Kinh phí công đoàn	442.550.408	-	336.370.368	-
Cộng	92.947.687.149	4.750.519.978	200.728.344.633	4.750.519.978

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

4. HÀNG TỒN KHO

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ	Giá trị VNĐ	Dự phòng VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	21.621.980.363	-	69.193.567.575	-
Công cụ, dụng cụ	6.959.650.597	-	7.918.352.070	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	103.989.521.086	10.634.957.305	109.143.833.616	10.634.957.305
Hàng hoá	2.341.471.963	-	2.500.726.717	-
Tổng cộng:	134.912.624.009	10.634.957.305	188.756.479.978	10.634.957.305

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Tại ngày 31/12/2021 VNĐ	Tại ngày 01/01/2021 VNĐ
- Ngắn hạn	521.938.582	2.143.473.679
Giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ	10.374.772	1.841.478.849
Chi phí bảo hiểm	161.336.939	193.994.830
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	350.226.871	108.000.000
- Dài hạn	6.315.926.395	3.694.206.076
Chi phí tiền thuê đất Nhà trạm 76	757.460.214	793.529.747
Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị	4.124.424.095	2.498.362.957
Thiết bị văn phòng chờ phân bổ	1.434.042.086	402.313.372
Cộng	6.837.864.977	5.837.679.755

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỔ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
Nguyên giá					
01/01/2021	50.556.321.808	154.327.595.741	22.798.718.256	1.135.325.926	228.817.961.731
Số tăng trong kỳ	4.000.000.000	6.803.009.752	-	162.520.000	10.965.529.752
- Mua trong năm	4.000.000.000	6.803.009.752	-	162.520.000	10.965.529.752
Số giảm trong kỳ	10.786.954.943	1.399.312.727	1.900.000.000	-	14.086.267.670
- Giảm do thanh lý	10.786.954.943	1.399.312.727	1.900.000.000	-	14.086.267.670
31/12/2021	43.769.366.865	159.731.292.766	20.898.718.256	1.297.845.926	225.697.223.813
Giá trị hao mòn lũy kế					
01/01/2021	25.156.162.149	111.801.758.467	16.826.276.124	1.134.441.614	154.918.638.354
Số tăng trong kỳ	852.056.988	5.919.528.036	820.047.861	94.874.019	7.686.506.904
- Khấu hao trong kỳ	852.056.988	5.919.528.036	820.047.861	94.874.019	7.686.506.904
Số giảm trong kỳ	4.207.074.367	-	1.748.063.976	-	5.955.138.343
- Giảm do thanh lý	4.207.074.367	-	1.748.063.976	-	5.955.138.343
31/12/2021	21.801.144.770	117.721.286.503	15.898.260.009	1.229.315.633	156.650.006.915
Giá trị còn lại					
01/01/2021	25.400.159.659	42.525.837.274	5.972.442.132	884.312	73.899.323.377
31/12/2021	21.968.222.095	42.010.006.263	5.000.458.247	68.530.293	69.047.216.898

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính	Cộng VND
Nguyên giá			
01/01/2021	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
31/12/2021	4.862.375.400	160.000.000	5.022.375.400
Giá trị hao mòn lũy kế			
01/01/2021	742.423.044	15.311.828	757.734.872
Số tăng trong kỳ	133.249.996	10.666.670	143.916.666
- Khấu hao trong kỳ	133.249.996	10.666.670	143.916.666
31/12/2021	875.673.040	21.333.340	901.651.538
Giá trị còn lại			
01/01/2021	4.119.952.356	144.688.172	4.264.640.528
31/12/2021	3.986.702.360	138.666.660	4.120.723.862

8. TĂNG, GIẢM BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Khoản mục	Tại ngày 01/01/2021 VND	Tăng/giảm trong năm VND	Tại ngày 31/12/2021 VND
NGUYÊN GIÁ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	5.686.065.091	-	5.686.065.091
GIÁ TRỊ HAO MÒN	2.305.431.249	96.589.536	2.402.020.785
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	2.305.431.249	96.589.536	2.402.020.785
GIÁ TRỊ CÒN LẠI	3.380.633.842	(96.589.536)	3.284.044.306
- Tòa nhà số 33 Láng Hạ	3.380.633.842	(96.589.536)	3.284.044.306

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Đầu tư vào công ty con	76.771.200.000	76.771.200.000
+ Công ty TNHH MTV VT Đường sắt Đà Nẵng	16.771.500.000	16.771.500.000
+ Công ty Cổ phần công trình 875	26.499.700.000	26.499.700.000
+ Công ty Cổ phần Đá Hoàng Mai	33.500.000.000	33.500.000.000
Đầu tư dài hạn khác	34.390.160.000	174.490.160.000
+ Cổ phiếu tại Công ty Vật tư Đ.sắt Sài Gòn	100.000.000	100.000.000
+ Công ty TNHH MTV XNK&DV Tổng Hợp	-	6.000.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 791	5.831.680.000	21.431.680.000
+ Công ty Cổ phần công trình 792	6.300.000.000	24.000.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 793	4.549.930.000	22.999.930.000
+ Công ty Cổ phần XDCT Đường sắt 796	2.500.000.000	24.450.000.000
+ Công ty Cổ phần công trình 798	3.907.600.000	23.107.600.000
+ Công ty Cổ phần CK&XD Công trình 878	4.850.950.000	27.600.950.000
+ Công ty Cổ phần Công trình 879	6.350.000.000	24.800.000.000
Cộng	111.161.360.000	251.261.360.000

10. DỰ PHÒNG ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Dự phòng đầu tư tại Công ty 791	4.007.799.337	13.639.860.025
Dự phòng đầu tư tại Công ty 792	2.446.323.713	6.591.263.557
Dự phòng đầu tư tại Công ty 793	1.885.547.683	7.340.757.203
Dự phòng đầu tư tại Công ty 796	3.086.342.795	24.450.000.000
Dự phòng đầu tư tại Công ty 798	1.015.141.783	6.131.777.589
Dự phòng đầu tư tại Công ty 875	16.955.450.119	8.343.215.558
Dự phòng đầu tư tại Công ty 878	4.419.200.295	22.861.118.793
Dự phòng đầu tư tại Công ty 879	2.621.046.091	9.138.870.218
Dự phòng đầu tư tại Công ty TNHH XNK và DVTH	-	1.295.564.182
Cộng	36.436.851.816	99.792.427.125

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2021		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	27.060.039.669	27.060.039.669	107.473.790.349	107.473.790.349
Tổng công ty Đường sắt Việt Nam	14.814.799.732	14.814.799.732	23.814.799.732	23.814.799.732
Công ty CP Nhân Luật Miền Bắc	4.556.988.526	4.556.988.526	6.528.906.109	6.528.906.109
Công ty TNHH Đầu tư và Xây dựng Đông Dương	-	-	28.235.075.000	28.235.075.000
Công ty TNHH sản xuất và TM thép bắc việt	-	-	8.458.532.377	8.458.532.377
Công ty CP công trình 792	-	-	23.379.536.685	23.379.536.685
Công ty CP công trình 798	-	-	1.519.610.202	1.519.610.202
Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	89.019.315	89.019.315	117.593.645	117.593.645
Đối tượng khác	7.599.232.096	7.599.232.096	15.419.736.599	15.419.736.599
b) Phải trả người bán là các bên liên quan	31.318.758.225	31.318.758.225	19.213.231.578	19.213.231.578
- Công ty CP công trình 875	-	-	132.184.324	132.184.324
- Công ty CP Đá Hoàng Mai	31.318.758.225	31.318.758.225	19.061.413.084	19.061.413.084
- Công ty TNHH VTĐS Đà Nẵng	-	-	19.634.170	19.634.170
Cộng	58.378.797.894	58.378.797.894	126.687.021.927	126.687.021.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Loại thuế	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND
Thuế GTGT	14.504.581.474	-	14.504.581.474	-
Tiền thuế đất	2.115.287.633	1.257.600.755	2.276.422.781	1.096.465.607
Thuế TNDN	8.698.483.287	3.932.361.795	2.000.000.000	10.630.845.082
Thuế TNCN	404.787.359	171.028.200	44.431.402	531.384.157
Các khoản phải nộp khác	284.836.405	-	-	284.836.405
Cộng	26.007.976.158	5.360.990.750	18.825.435.657	12.543.531.251

13. PHẢI TRẢ KHÁC NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2021	Tại ngày 01/01/2021
	VND	VND
Bảo hiểm xã hội	5.765.359	5.408.037
Các khoản phải trả, phải nộp khác	7.733.966.430	15.230.973.924
<i>Trong đó:</i>		
+ Tiền cổ tức trước năm 2016 chưa chi trả	87.400.787	171.136.037
+ Tiền đặt cọc	735.869.000	825.333.000
+ Thù lao HĐQT và Ban Kiểm soát	1.858.000.000	628.000.000
+ Ông Vũ Đức Tiến	-	8.000.000.000
+ Công ty CP Đầu Tư và Phát Triển BĐS Thành Nam	1.580.510.020	2.000.000.000
+ Công ty TNHH XNK và TM Tổng hợp	3.242.465.044	3.242.465.044
+ Phải trả các đối tượng khác	229.721.579	364.039.843
Cộng	7.739.731.789	15.236.381.961

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

17. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại ngày 31/12/2021		Trong kỳ		Tại ngày 01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	202.052.845.402	202.052.845.402	421.195.880.819	583.302.471.505	364.159.436.088	364.159.436.088
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT VN- Chi nhánh Đông Đô	189.402.845.402	189.402.845.402	401.195.880.819	463.098.980.505	251.305.945.088	251.305.945.088
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Hà Nội	12.000.000.000	12.000.000.000	20.000.000.000	114.118.491.000	106.118.491.000	106.118.491.000
- Vay CBCNV	650.000.000	650.000.000	-	6.085.000.000	6.735.000.000	6.735.000.000
Cộng	202.052.845.402	202.052.845.402	421.195.880.819	583.302.471.505	364.159.436.088	364.159.436.088

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	Tại ngày 31/12/2021 VND	Tại ngày 01/01/2021 VND
Kinh phí góp vốn đào tạo của CBCNV	89.000.000	92.500.000
Cộng	89.000.000	92.500.000

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 3300101075, thay đổi lần thứ 19 ngày 14/01/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp, vốn điều lệ trên Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp của Công ty là 154.573.830.000 đồng, chia thành 15.454.383 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Chi tiết các cổ đông góp vốn và số vốn thực tế đã góp như sau:

STT	Cổ đông	31/12/2021		
		Tổng số vốn đã góp VND	Số lượng cổ phần	Tỷ lệ vốn góp %
	Cổ đông là thành viên HĐQT	41.798.300.000	4.179.830	27,04%
1	Ông Tạ Hữu Diễm	29.436.570.000	2.943.657	19,04%
2	Ông Mai Thanh Phương	4.600.000.000	460.000	2,98%
3	Ông Phạm Ngọc Quốc Cường	7.266.000.000	726.600	4,70%
4	Ông Võ Văn Phúc	495.730.000	49.573	0,32%
	Các cổ đông khác	112.775.530.000	11.277.553	72,96%
1	Ông Nguyễn Hải Duy	19.227.530.000	1.922.753	12,44%
2	Ông Đậu Hoàng Việt	9.979.430.000	997.943	6,46%
3	CTCP Chứng khoán Sài Gòn-Hà Nội	23.000.000.000	2.300.000	14,88%
4	Các Cổ đông khác	60.568.570.000	6.056.857	39,18%
	Cộng	154.573.830.000	15.457.383	100,00%

* Danh sách tổng hợp người sở hữu chứng khoán tại ngày 29/03/2021 do trung tâm lưu ký chứng khoán cấp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19.1. CỔ PHIẾU

	Tại ngày 31/12/2021 CP	Tại ngày 01/01/2021 CP
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu phổ thông	15.457.383	15.457.383
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá Cổ phiếu VND/cổ phiếu	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư 01/01/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(82.384.609.420)	235.636.467.893
- Lãi trong năm nay				83.376.295.066	83.376.295.066
- Giảm khác			-	(9.770.044.741)	(9.770.044.741)
Số dư 31/12/2020	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(8.778.359.095)	309.242.718.218
Số dư 01/01/2021	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	(8.778.359.095)	309.242.718.218
- Lãi, Lỗ trong năm				14.810.321.531	14.810.321.531
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi				(700.000.000)	(700.000.000)
Số dư 31/12/2021	154.573.830.000	25.766.666.079	137.680.581.234	5.331.962.436	323.353.039.749

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

V CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

1. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoạt động xây lắp	419.093.807.272	196.480.247.297
Cho thuê văn phòng	5.688.542.122	7.004.291.407
Cung cấp vật tư, thiết bị	179.945.427.209	134.733.349.589
Cho thuê thiết bị, tài sản	5.890.220.875	3.950.009.333
Cung cấp dịch vụ	1.908.359.801	4.583.996.916
Cộng	612.526.357.279	346.751.894.542

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Hoạt động xây lắp	383.214.990.617	184.865.711.150
Dịch vụ cho thuê văn phòng	2.952.432.559	726.862.127
Cung cấp vật tư, thiết bị	174.284.873.428	121.734.272.963
Dịch vụ cho thuê thiết bị, tài sản	5.680.926.811	2.648.187.481
Cung cấp dịch vụ	981.394.256	4.242.662.504
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	10.634.957.305
Cộng	567.114.617.671	324.852.653.530

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	516.231.565	146.265.888
Cổ tức, lợi nhuận được chia	6.803.191.358	9.102.408.902
Lãi hoạt động đầu tư chứng khoán	-	144.998.172.166
Khác	-	13.098.082.192
Cộng	7.319.422.923	167.344.929.148

4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	22.692.282.420	50.110.220.709
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	41.825.000.000	-
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	600.685.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.345.620.050)	15.851.791.798
Chi phí tài chính khác	-	991.690.469
Cộng	171.662.370	67.554.388.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

5. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2021 VND	Năm 2020 VND
Lãi tiền vay	22.692.282.420	50.110.220.709
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	41.825.000.000	-
Lỗ bán chứng khoán kinh doanh	-	600.685.800
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(64.345.620.050)	15.851.791.798
Chi phí tài chính khác	-	991.690.469
Cộng	171.662.370	67.554.388.776

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

7. KẾT QUẢ KINH DOANH CỦA CÁC BỘ PHẬN

TT	Tên đơn vị	CQ Tổng công ty	Khách sạn đường sắt	Tổng cộng:	Giao dịch nội bộ	Giao dịch bán hàng ra bên ngoài
1	2	3	5	6=3+4+5	7	8=6-7
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	611.373.030.188	1.671.508.909	613.044.539.097	518.181.818	612.526.357.279
3	Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (01-02)	611.373.030.188	1.671.508.909	613.044.539.097	518.181.818	612.526.357.279
4	Giá vốn hàng bán	565.455.984.192	2.176.815.297	567.632.799.489	518.181.818	567.114.617.671
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (3-4)	45.917.045.996	(505.306.388)	45.411.739.608	-	45.411.739.608
6	Doanh thu hoạt động tài chính	7.319.387.863	35.060	7.319.422.923	-	7.319.422.923
7	Chi phí tài chính	171.662.370	-	171.662.370	-	171.662.370
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	30.898.989.351	-	30.898.989.351	-	30.898.989.351
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (5+6-7-8-9)	22.165.782.138	(505.271.328)	21.660.510.810	-	21.660.510.810
11	Thu nhập khác	831.628.601	-	831.628.601	-	831.628.601
12	Chi phí khác	2.183.348.974	130.544	2.183.479.518	-	2.183.479.518
13	Lợi nhuận khác (11-12)	(1.351.720.373)	(130.544)	(1.351.850.917)	-	(1.351.850.917)
14	Tổng lợi nhuận kê toán trước thuế (10+13)	20.814.061.765	(505.401.872)	20.308.659.893	-	20.308.659.893
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	5.498.338.362	-	5.498.338.362	-	5.498.338.362
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp 14-15-16	15.315.723.403	(505.401.872)	14.810.321.531	-	14.810.321.531

CÔNG TY CỔ PHẦN TCT CÔNG TRÌNH ĐƯỜNG SẮT
Số 33 - Láng Hạ, Quận Ba Đình, Hà Nội

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2021
đến ngày 31/12/2021

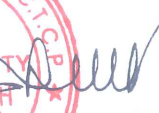
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

VII. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính được lập cho kỳ tài chính quý 4 năm 2020 kết thúc ngày 31/12/2020 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của công ty đã được kiểm toán.




Võ Văn Phúc
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2022


Nguyễn Thị Thanh Huyền
Kế toán trưởng


Phùng Tiến Hải Cường
Người lập

